Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3004.90.59

Mã HS	3004.90.59
Mô tả hàng hóa	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ / - Loại khác: / - - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:19:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/30049059/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4633
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4633
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4633
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4555
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4516
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4516
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4516
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4516
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4516
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4516
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4554
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4554
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4554
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4554

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4554
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4554
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4558
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4558
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4558
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4558
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4558
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4558
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4558
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4522
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4518
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4518
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4518
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4518
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4518
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4518
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4518
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4518
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4518
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4518
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4518
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4518
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4565
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4565
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4565
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4565
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4565
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4562
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4562
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4562
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4562
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4562
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4562
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4570
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4570
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4570
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4570
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4570
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4570
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D4541
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4541
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4541
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4541
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4541
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4541
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D4543
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4543
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4543
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4543
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4543
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4543

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4541
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4541
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4541
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4541
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4541
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4541
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4541
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4562
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4562
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4562
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4562
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4562
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4562
RCEP B	2022	2022	0	B!D4562
RCEP B	2023	2023	0	B!E4562
RCEP B	2024	2024	0	B!F4562
RCEP B	2025	2025	0	B!G4562
RCEP B	2026	2026	0	B!H4562
RCEP B	2027	2027	0	B!I4562
RCEP C	2022	2022	0	C!D4562
RCEP C	2023	2023	0	C!E4562
RCEP C	2024	2024	0	C!F4562
RCEP C	2025	2025	0	C!G4562
RCEP C	2026	2026	0	C!H4562
RCEP C	2027	2027	0	C!I4562
RCEP D	2022	2022	0	D!D4562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E4562
RCEP D	2024	2024	0	D!F4562
RCEP D	2025	2025	0	D!G4562
RCEP D	2026	2026	0	D!H4562
RCEP D	2027	2027	0	D!I4562
RCEP E	2022	2022	0	E!D4565
RCEP E	2023	2023	0	E!E4565
RCEP E	2024	2024	0	E!F4565
RCEP E	2025	2025	0	E!G4565
RCEP E	2026	2026	0	E!H4565
RCEP E	2027	2027	0	E!I4565
RCEP F	2022	2022	0	F!D4562
RCEP F	2023	2023	0	F!E4562
RCEP F	2024	2024	0	F!F4562
RCEP F	2025	2025	0	F!G4562
RCEP F	2026	2026	0	F!H4562
RCEP F	2027	2027	0	F!I4562
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4204
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4204
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4204
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4204

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM8)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3004.90 có 28 dòng thuế; dòng 3004.90.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3004.90.10 Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim; 3004.90.20 Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm (SEN); 3004.90.30 Thuốc sát trùng (Antiseptics); 3004.90.41 Chứa procain hydroclorua; 3004.90.49 Loại khác; 3004.90.51 Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3004.90.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3004.90.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4633), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM8)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.